

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 16-9-2020  
“V/v Ly hôn giữa bà T và ông D”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 51 /2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

**2. Bị đơn:** Ông **Lê Văn D**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp T, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:*

Bà T và ông D chung sống vào năm 1991, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 14/7/2004.

Qua trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông D thường xuyên tham gia đánh bài bạc không lo lắng cho gia đình nên vợ chồng thường xảy ra cự cãi, hôn nhân không được yên ả hạnh phúc. Bà T đã tìm cách hàn gắn nhưng hôn nhân không được cải thiện do đó vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không còn chung sống và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên bà T xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có ba người con chung là Lê Diễm T1, sinh năm 1991; Lê Thị Diễm M, sinh năm 1994 và Lê Chí K, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà T tiếp tục xin ly hôn với ông D, về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bà T xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn ông Lê Văn D đều vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của bà T.*

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn và các con chung (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Đời sống hôn nhân của vợ chồng bà T và ông D xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên ông bà đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Các con chung đều trưởng thành và phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà T được ly hôn với ông D; về con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự đều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà T xin ly hôn với ông D nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Tại phiên tòa ông D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà T và ông D chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống giữa bà T và ông D xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông D thường xuyên tham gia đánh bài bạc không quan

tâm đến gia đình vợ con, giữa vợ chồng thường xuyên xảy cự cãi bất hòa, hôn nhân không đầm ấm hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay, mỗi người đều tạo dựng cho mình cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau do đó mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông D vắng mặt, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Tại phiên Tòa bà T tiếp tục yêu cầu được ly hôn với ông D. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T và ông D có ba người con chung là Lê Diễm T1, sinh năm 1991, Lê Thị Diễm M, sinh năm 1994 và Lê Chí K, sinh năm 1997. Các con chung của ông bà đều đã trưởng thành và phát triển bình thường và không ai có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn D.
2. Về con chung: Các con chung của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn D đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008442 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.
5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T.Y;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

**Đinh Thị Thơm**